

Số: **2264**/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **07** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng và Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Bãi bỏ nội dung các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định số 1361/QĐ-BTTTT ngày 16 tháng 8 năm 2018 về việc công bố “Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông” đã được công bố tại Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực TT&TT tại các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ (để t/h);
- Trung tâm Thông tin;
- Công Thông tin điện tử của Bộ (để đưa tin);
- Lưu: VT, VP (KSTTHC), PTH&TTĐT.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Đức Long

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2264**/QĐ-BTTTT ngày **7** tháng **12** năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.004266	Cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
2.	1.002135	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

3.	1.004213	Cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
4.	1.002008	Cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
5.	1.000030	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
6.	1.004231	Cấp lại Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

			cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.		
7.	1.000848	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
8.	1.000836	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
9.	1.000819	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
10.	1.000805	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày	Phát thanh, truyền hình và thông	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình

		phát thanh, truyền hình trả tiền	18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	tin điện tử	và thông tin điện tử)
11	1.004330	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
12	1.004321	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
13	1.004233	Gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

14	1.004230	Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	2.001765	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Sở TTTT (*)
2	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Sở TTTT (*)

(*) **Ghi chú:** Cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực TT&TT tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gọi tắt là Sở TTTT

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

I. Thủ tục hành chính cấp Trung ương

1. Cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước

- Trình tự thực hiện:	- Cơ quan báo chí được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 24 (hai mươi tư) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định; b) Bản sao hoặc cung cấp số Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình; c) Đề án sản xuất kênh chương trình trong đó nêu rõ: Mục đích sản xuất; tên gọi, biểu tượng (lôgô); tôn chỉ, mục đích kênh chương trình; nội dung kênh chương trình; độ phân giải hình ảnh của kênh chương trình; khung chương trình dự kiến trong 01 (một) tháng; đối tượng khán giả; năng lực sản xuất kênh chương trình (gồm: Nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính); quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung kênh chương trình; phương thức kỹ thuật phân phối kênh chương trình đến các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình; hiệu quả kinh tế xã hội của kênh; d) Trường hợp kênh chương trình là sản phẩm liên kết, Đề án sản xuất kênh chương trình phải cung cấp các thông tin về sản phẩm liên kết, gồm: Địa chỉ, năng lực của đối tác liên kết; hình thức liên kết; quyền và nghĩa vụ các bên tham gia liên kết;

	đ) Văn bản phê duyệt Đề án sản xuất kênh chương trình của cơ quan chủ quản đối với các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các Bộ, ngành; đối với các cơ quan báo chí Trung ương, Đề án sản xuất phải được người đứng đầu cơ quan báo chí phê duyệt; e) Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép sản xuất nhiều kênh chương trình, đơn vị đề nghị cấp Giấy phép phải làm Đề án riêng đối với từng kênh chương trình cụ thể. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức (Cơ quan báo chí).
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước theo mẫu số 12/SXCT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

	- Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.
--	--

Phụ lục. Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh, truyền hình trong nước

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ HOẠT
ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT THANH/ TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình (viết chữ in hoa):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: - Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Giấy phép hoạt động phát thanh/ truyền hình số...do...cấp ngày.....thángnăm.

- Số Giấy phép sản xuất kênh chương trình (phát thanh/ truyền hình) trong nước....do.....cấp lần.....ngày.....tháng.....năm....(áp dụng trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung).

2. Đề nghị cấp phép sản xuất kênh chương trình trong nước (ghi rõ phát thanh hoặc truyền hình):

2.1. Tên kênh chương trình:

2.2. Biểu tượng kênh chương trình:

2.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình:

2.4. Ngôn ngữ thể hiện:

2.5. Đối tượng phục vụ:

2.6. Thời gian phát sóng (từ giờ đến giờ):.....

2.7. Thời lượng phát sóng (Số giờ/ ngày):

2.8. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày:

- Phát lần 1 (phát mới):

- Phát lại:

2.9. Thời lượng chương trình phát lần 1 (phát mới) trong một ngày:

2.10. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ngày	Trong 01 tháng
1.						
...						

2.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Độ phân giải hình ảnh kênh chương trình truyền hình: (Đánh dấu ☒ vào ô phù hợp)

SDTV ☐

HDTV ☐

Khác ☐

(Ghi rõ độ phân giải hình ảnh nếu chọn "khác")

- Âm thanh kênh chương trình phát thanh: (Đánh dấu ☒ vào ô phù hợp)

Mono ☐

Stereo ☐

Khác ☐

(Ghi rõ định dạng âm thanh nếu chọn "khác")

2.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

(Tên cơ quan báo chí) bảo đảm nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình theo các định dạng đề xuất tại điểm 2.11 là hoàn toàn giống nhau.

3. Thông tin về đối tác liên kết sản xuất kênh chương trình (áp dụng đối với trường hợp kênh chương trình có hoạt động liên kết):

3.1. Tên đối tác liên kết:

3.2. Địa chỉ đối tác liên kết:

- Điện thoại: - Fax:

3.3. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư của đối tác liên kết:

Ngày cấp: Nơi cấp:

3.4. Người đại diện theo pháp luật của đối tác liên kết:

Họ và tên: Sinh ngày: Quốc tịch:

Số chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp: Nơi cấp:

Chức danh:

Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại:

3.5. Năng lực của đối tác liên kết để thực hiện hoạt động liên kết:

a) Nguồn lực tài chính:

b) Nhân sự (Nêu cụ thể số lượng người tham gia trực tiếp sản xuất kênh chương trình liên kết gồm quay phim, biên tập, đạo diễn, kỹ thuật):

Đối tác liên kết	Tổng số nhân sự	Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn		Trình độ chính trị			Ngoại ngữ	
				Trên Đại học	Đại học	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học	Chứng chỉ
...										

3.6. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật (Trường quay: Diện tích; Số lượng máy quay; Số lượng phòng dựng, bàn dựng, bàn trộn tiếng...):

3.7. Hình thức liên kết:.....

3.8. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết:

4. Địa điểm sản xuất kênh chương trình:.....

5. Quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung kênh chương trình:
.....

6. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:.....

7. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Quảng bá ☐

Trả tiền ☐

8. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV ☐

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh ☐

Dịch vụ truyền hình di động ☐

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet ☐

Khác ☐

.....(Ghi rõ trong trường hợp thuộc diện "khác").....

9. Kinh phí hoạt động:

- Kinh phí ban đầu:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên:

+ Năm 1:

+ Năm 2:

10. Các nội dung khác (nếu có)

11. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

11.1. Họ và tên:

11.2. Chức danh (Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập/ Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc, Phó Giám đốc):.....

12. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

13. Cam kết

(Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình) xin cam kết:

13.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp (tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

13.2. Nếu được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/ truyền hình trong nước, (tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp./.

Xác nhận của cơ quan chủ quản

(Đối với các cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các Bộ, ngành)
(Ký tên đóng dấu)

Người đứng đầu cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước

- Trình tự thực hiện:	- Cơ quan báo chí được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 16 (mười sáu) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước. Trường hợp không cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: - Văn bản đề nghị kèm theo bản thuyết minh nội dung thay đổi và văn bản chấp thuận thay đổi của cơ quan chủ quản đối với các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của Bộ, ngành; đối với cơ quan báo chí Trung ương, văn bản đề nghị thay đổi do người đứng đầu cơ quan báo chí ký. - Đối với trường hợp tăng hoặc giảm thời lượng kênh chương trình, thời lượng chương trình tự sản xuất, ngoài các yêu cầu về hồ sơ quy định tại Điểm b, Khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP, đơn vị có Giấy phép phải có Đề án nêu rõ tên, nội dung, thời gian, thời lượng phát sóng chương trình tăng thêm hoặc các chương trình cắt giảm; khung chương trình dự kiến phát sóng trong 01 (một) tháng; phương án tổ chức sản xuất thời lượng chương trình tăng thêm. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.

- Thời hạn giải quyết:	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức (Cơ quan báo chí).
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
Kết quả thực hiện:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

3. Cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước

- Trình tự thực hiện:	- 90 (chín mươi) ngày trước khi Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước hết hiệu lực, nếu muốn tiếp tục sản xuất kênh chương trình, đơn vị có Giấy phép phải thực hiện hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép. - Cơ quan báo chí được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 24 (hai mươi tư) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mtc.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: - Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép do người đứng đầu cơ quan báo chí ký; đối với các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của Bộ, ngành phải kèm theo văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép của cơ quan chủ quản; - Bản sao hoặc cung cấp số Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước đã được cấp; - Báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kênh chương trình kể từ ngày được cấp Giấy phép có các nội dung: Cung cấp số liệu đánh giá hiệu quả tác động của kênh, danh sách các chương trình hoặc chuyên mục phát sóng trên kênh (gồm: thời gian, thời lượng phát sóng; nguồn chương trình; khung chương trình phát sóng; danh sách cán bộ lãnh đạo phụ trách các phòng, ban nghiệp vụ hoặc kênh chương trình; phóng viên, biên tập viên chịu trách nhiệm sản xuất kênh chương trình). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.

- Thời hạn giải quyết:	24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức (Cơ quan báo chí).
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

4. Cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Cơ quan báo chí có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 24 (hai mươi tư) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu số 14/BTCT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 30/6/2016. b) Bản sao hoặc cung cấp số Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình; c) Đề án biên tập kênh chương trình nước ngoài thể hiện các nội dung quy định tại Điểm c, d, đ Khoản 2 Điều này kèm theo dự toán chi phí được phê duyệt bởi cơ quan chủ quản báo chí đối với cơ quan báo chí thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành hoặc người đứng đầu cơ quan báo chí phê duyệt đối với các cơ quan báo chí Trung ương; d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản thỏa thuận bản quyền kênh chương trình nước ngoài. Trường hợp văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài phải dịch sang tiếng Việt Nam và chứng thực đối với bản dịch. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.

- Thời hạn giải quyết:	24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức (Cơ quan báo chí).
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (mẫu số 14/BTCT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	a) Là cơ quan báo chí có Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình; b) Có văn bản chấp thuận và đề nghị cấp Giấy phép biên tập của cơ quan chủ quản đối với cơ quan báo chí thuộc tỉnh, thành phố thực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành; đối với các cơ quan báo chí Trung ương, văn bản đề nghị cấp Giấy phép phải do người đứng đầu cơ quan báo chí ký; c) Có nhân sự đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn báo chí, có thể nhà báo và trình độ ngoại ngữ phù hợp với kênh chương trình nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép biên tập; d) Có năng lực kỹ thuật đáp ứng yêu cầu biên tập, gồm: Hệ thống thiết bị làm chậm, thiết bị lưu trữ, phương tiện kỹ thuật thu phát tín hiệu phù hợp với việc biên tập kênh chương trình; bảo đảm công tác biên tập, biên dịch được thực hiện tại Việt Nam theo quy định tại Điều 19 Nghị định này; đ) Có năng lực tài chính cần thiết thể hiện bởi dự toán chi phí biên tập, biên dịch trong 01 (một) năm và văn bản chứng minh nguồn tài chính hợp pháp bảo đảm thực hiện công tác biên tập, biên dịch theo dự toán; e) Có bản quyền hoặc văn bản cho phép được sử dụng kênh chương trình nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.
---	--

Phụ lục. Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP BIÊN TẬP
KÊNH CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC NGOÀI TRÊN DỊCH VỤ
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình (viết chữ in hoa):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: - Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Số Giấy phép hoạt động phát thanh/ truyền hình docấp ngày.....;

- Số Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.....do.....cấp lần.....ngày.....tháng.....năm... (áp dụng với trường hợp đề nghị cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung).

2. Đề nghị cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền:

2.1. Tên kênh chương trình:

2.2. Biểu tượng kênh chương trình:

2.3. Tên đơn vị sở hữu kênh chương trình (bao gồm cả tên viết tắt):

2.4. Quốc gia cấp đăng ký kinh doanh cho đơn vị sở hữu kênh chương trình:

2.5. Nội dung kênh chương trình:

ST T	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/	Trong 01 tháng

					ngày	
1.						
...						

2.6. Loại kênh chương trình (*Phim truyện/ Phim hoạt hình/ Tin tức/ Khoa học, giáo dục/ Tổng hợp/ Giải trí tổng hợp/ Thể thao/ Ca nhạc/...*):

2.7. Ngôn ngữ thể hiện:

2.8. Thời gian phát sóng/ ngày:

2.9. Thời lượng phát sóng/ ngày:

2.10. Độ phân giải hình ảnh: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

SDTV ☐

HDTV ☐

Khác ☐

(Ghi rõ nếu điền "khác")

(Cơ quan báo chí) cam kết nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình giống nhau khi phát sóng với các độ phân giải hình ảnh nêu trên.

3. Đại lý được ủy quyền cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (áp dụng với kênh chương trình phân phối qua đại lý ủy quyền tại Việt Nam):

3.1. Tên đại lý:

3.2. Địa chỉ trụ sở chính:

3.3. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền ... do....cấp.... ngày ... tháng ... năm ...

4. Năng lực của cơ quan báo chí đề nghị cấp phép bảo đảm yêu cầu về biên tập, biên dịch kênh chương trình nước ngoài:

4.1. Nhân sự (yêu cầu kê khai rõ về số lượng nhân sự, trình độ chuyên môn báo chí, số thẻ nhà báo còn hiệu lực, trình độ ngoại ngữ phù hợp với kênh chương trình nước ngoài đề nghị cấp phép):

Tổng số nhân sự	Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn báo chí		Số thẻ nhà báo	Trình độ ngoại ngữ (phù hợp với kênh chương trình nước ngoài đề nghị cấp phép)
			Trên đại học	Đại học		
...						

4.2. Năng lực về kỹ thuật (yêu cầu kê khai rõ về hệ thống thiết bị làm chậm, thiết bị lưu trữ, phương tiện kỹ thuật thu phát tín hiệu phù hợp với việc biên tập kênh chương trình):

4.3. Năng lực tài chính (nêu rõ dự toán chi phí biên tập, biên dịch trong vòng 01 năm, tổng vốn đầu tư, chi phí xây dựng cơ bản, chi phí thiết bị, chi phí bản quyền, và các khoản chi khác (nếu có)):

4.4. Địa điểm đặt thiết bị làm chậm và thực hiện việc biên tập:

5. Quy trình biên tập, biên dịch kênh chương trình nước ngoài:

6. Phương thức thu, truyền dẫn tín hiệu kênh chương trình nước ngoài:

6.1. Phương thức thu tín hiệu kênh chương trình:

6.2. Phương thức truyền dẫn tín hiệu kênh chương trình sau khi thực hiện biên tập, biên dịch cho các đơn vị sử dụng kênh:

7. Người chịu trách nhiệm nội dung biên tập, biên dịch kênh chương trình nước ngoài (phải là lãnh đạo cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình):

8. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

9. Cam kết:

(Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình) cam kết:

9.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp (tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

9.2. Nếu được cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, (tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp./.

Xác nhận của cơ quan chủ quản
(Đối với các cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các Bộ, ngành)
(Ký tên đóng dấu)

Người đứng đầu cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình đề nghị cấp phép
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu;

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

5. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Cơ quan báo chí có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Trường hợp không cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kèm theo thuyết minh về các nội dung thay đổi khác quy định tại Khoản 5 Điều 20 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình của cơ quan báo chí do người đứng đầu cơ quan báo chí ký. Đối với cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của các Bộ, ngành văn bản đề nghị phải có xác nhận của cơ quan chủ quản; b) Bản sao hoặc cung cấp số Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp; c) Văn bản mô tả của hãng truyền hình nước ngoài về thời gian, thời lượng, khung phát sóng của kênh chương trình trong 01 (một) tháng kèm theo bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực (nếu văn bản được soạn bằng tiếng nước ngoài) trong trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung có liên quan đến thời gian, thời lượng, khung phát sóng của kênh chương trình. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.

- Thời hạn giải quyết:	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ .
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức (Cơ quan báo chí).
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

6. Cấp lại Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- 90 (chín mươi) ngày trước khi Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài hết hiệu lực, nếu muốn tiếp tục biên tập kênh chương trình, Cơ quan báo chí có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 24 (hai mươi tư) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp lại Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền; b) Bản sao hoặc cung cấp số Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp; c) Báo cáo đánh giá hoạt động biên tập kênh chương trình nước ngoài kể từ thời điểm được cấp Giấy phép có các nội dung: Tự đánh giá về hiệu quả hoạt động biên tập, nhân lực, trang thiết bị, thuận lợi, khó khăn trong công tác thực hiện biên tập. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức (Cơ quan báo chí).

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

7. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Các hãng truyền hình nước ngoài cung cấp kênh chương trình nước ngoài vào Việt Nam có thu phí bản quyền nội dung phải thông qua đại lý được ủy quyền tại Việt Nam để thực hiện việc đăng ký cung cấp kênh chương trình và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam. - Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, trong đó quy định rõ yêu cầu biên tập, biên dịch đối với kênh chương trình được cấp Giấy chứng nhận đăng ký. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: a) Đơn đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định; b) Bản sao Giấy phép hoạt động của hãng truyền hình nước ngoài là chủ sở hữu kênh chương trình nước ngoài kèm theo bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực; c) Văn bản chứng minh quyền sở hữu hợp pháp còn hiệu lực pháp lý đối với kênh chương trình phù hợp với pháp luật của quốc gia mà hãng truyền hình nước ngoài sở hữu kênh chương trình đó đăng ký hoạt động, kèm theo bản dịch tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch đối với trường hợp văn bản được soạn thảo bằng tiếng nước ngoài; d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản xác nhận của hãng truyền hình nước ngoài về việc ủy quyền cho doanh nghiệp làm đại lý cung cấp các kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền kèm theo bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực (nếu văn bản được soạn bằng tiếng nước ngoài); đ) Văn bản mô tả của hãng truyền hình nước ngoài về nội dung kênh chương trình, khung phát sóng của kênh chương

	trình trong 01 (một) tháng kèm theo bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực (nếu văn bản được soạn bằng tiếng nước ngoài). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận.
- Lệ phí (nếu có):	5.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu số 03/DVTHTT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông .
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP;

	- Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.
--	--

Phụ lục. Mẫu Đơn đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

**TÊN ĐẠI LÝ ĐƯỢC ỦY QUYỀN
TẠI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /

....., ngày tháng năm 20...

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP
KÊNH CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC NGOÀI TRÊN
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Tên đơn vị đề nghị cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (viết chữ in hoa):

.....

- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: - Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số.....do....cấp ngày....tháng....năm.....

- Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền số.....do....cấp ngày....tháng ...năm (áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung)

2. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền Việt Nam theo các nội dung sau:

2.1. Tên kênh chương trình:

2.2. Biểu tượng kênh chương trình:

2.3. Tên đơn vị sở hữu kênh chương trình (bao gồm cả tên viết tắt):

2.4. Quốc gia cấp đăng ký kinh doanh cho đơn vị sở hữu kênh chương trình:

.....

2.5. Nội dung kênh chương trình:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ngày	Trong 01 tháng
1.						
...						

2.6. Loại kênh chương trình (*Phim truyện/ Phim hoạt hình/ Tin tức/ Khoa học, giáo dục/ Giải trí tổng hợp/ Thể thao/ Ca nhạc/...*)

2.7. Ngôn ngữ thể hiện:

2.8. Thời gian phát sóng/ ngày:

2.9. Thời lượng phát sóng/ ngày:

2.10. Độ phân giải hình ảnh: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

SDTV ☐

HDTV ☐

Khác ☐

(Ghi rõ thông tin nếu điền "khác")

(Đơn vị) cam kết nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình hoàn toàn giống nhau khi phát sóng với các độ phân giải hình ảnh nêu trên.

2.11. Tiêu chuẩn mã hóa tín hiệu hình ảnh/ âm thanh:.....

2.12. Vệ tinh phát:.....

Tên vệ tinh:.....

Vị trí vệ tinh:.....

2.13. Kỹ thuật khóa mã bảo vệ nội dung:

2.14. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV ☐

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh ☐

Dịch vụ truyền hình di động ☐

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet ☐

2.15. Phạm vi được ủy quyền của đại lý theo văn bản ủy quyền: Là đại lý duy nhất/ các giới hạn ủy quyền khác (nếu có)...

3. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

4. Cam kết

(Tên đại lý được ủy quyền) cam kết:

4.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp *(tên đại lý được ủy quyền)* xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

4.2. Nếu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền, *(tên đại lý được ủy quyền)* sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong Giấy chứng nhận và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

Đại diện theo pháp luật của đại lý được ủy quyền

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

8. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

- Trình tự thực hiện:	- Doanh nghiệp có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 16 (mười sáu) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, Trường hợp không cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: - Văn bản của hãng truyền hình nước ngoài xác nhận về những nội dung thay đổi; - Bản sao hoặc cung cấp số Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp; - Văn bản mô tả của hãng truyền hình nước ngoài về thời gian, thời lượng, khung phát sóng của kênh chương trình trong 01 (một) tháng kèm theo bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực (nếu văn bản được soạn bằng tiếng nước ngoài) trong trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến thời gian, thời lượng, khung phát sóng của kênh chương trình. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức.
- Cơ quan thực hiện thủ	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

tục hành chính:	
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận.
- Lệ phí (nếu có):	2.500.000 đồng/ giấy chứng nhận.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.

9. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Sau khi doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có trách nhiệm xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: a) Tờ khai, đăng ký, sửa đổi, bổ sung danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu số 05/DVTHTT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 30/6/2016. b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản thỏa thuận bản quyền đối với kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đăng ký. c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản thỏa thuận điểm nhận tín hiệu các kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	24 (hai tư) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Doanh nghiệp.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Tờ khai đăng ký danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu số 05/DVTHTT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông .
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Hồ sơ đăng ký lần đầu thực hiện cùng với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

Phụ lục. Tờ khai đăng ký/sửa đổi/bổ sung danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ/ SỬA ĐỔI/ BỔ SUNG
DANH MỤC KÊNH CHƯƠNG TRÌNH TRÊN DỊCH VỤ
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

Tên doanh nghiệp (viết chữ in hoa):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: - Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền sốdo..
..cấp.....lần đầu ngày thángnăm...cấp.....ngày.....tháng....năm.....

- Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền số....do...cấp ngày.....tháng.....năm... (áp dụng đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung)

1. Đăng ký danh mục/ bổ sung, sửa đổi danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền như sau:

STT	TÊN KÊNH/ BIỂU TƯỢNG KÊNH CHƯƠNG TRÌNH	ĐƠN VỊ CUNG CẤP NỘI DUNG (CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG KÊNH CHƯƠNG TRÌNH)	ĐẠI LÝ CUNG CẤP KÊNH CHƯƠNG TRÌNH (đối với kênh chương trình nước ngoài)	LOẠI KÊNH CHƯƠNG TRÌNH/ TÊN CHỈ, MỤC ĐÍCH KÊNH CHƯƠNG TRÌNH	GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH HOẶC GIẤY PHÉP BIÊN TẬP KÊNH CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC NGOÀI (Số GP, ngày tháng năm cấp phép)	ĐỘ PHÂN GIẢI HÌNH ẢNH	PHẠM VI CUNG CẤP
I	Kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia						
1	Ví dụ: VTVI	Đài Truyền hình Việt Nam		Thời sự -chính trị tổng hợp	01/GP- BT TT ngày 01/01/2011	SD	Trên toàn hệ thống dịch vụ của doanh nghiệp

II Kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương							
2	Ví dụ: HTV9	Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh		Thời sự - chính trị tổng hợp		SD	Trên toàn hệ thống dịch vụ của doanh nghiệp
III Các kênh chương trình trong nước khác							
3	Ví dụ: VTV3	Đài Truyền hình Việt Nam		Thể thao – Giải trí		SD và HD	Trên toàn hệ thống dịch vụ của doanh nghiệp
IV Kênh chương trình nước ngoài							
4	Ví dụ: ESPN	Đài Truyền hình Việt Nam		Thể thao		SD và HD	Trên toàn hệ thống dịch vụ của doanh nghiệp tại Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình, Phú Thọ, ..

2. Đăng ký kênh chương trình cài đặt tên, biểu tượng (logo) dịch vụ:

STT	TÊN KÊNH/ BIỂU TƯỢNG KÊNH CHƯƠNG TRÌNH	ĐƠN VỊ CUNG CẤP NỘI DUNG (CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG KÊNH CHƯƠNG TRÌNH)	ĐẠI LÝ CUNG CẤP KÊNH CHƯƠNG TRÌNH (đối với kênh chương trình nước ngoài)	LOẠI KÊNH CHƯƠNG TRÌNH/ TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH KÊNH CHƯƠNG TRÌNH	GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH HOẶC GIẤY PHÉP BIÊN TẬP KÊNH CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC NGOÀI (Số GP, ngày tháng năm cấp phép)	ĐỘ PHẢN GIẢI HÌNH ẢNH	PHẠM VI CUNG CẤP
I							
...							

3. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

4.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp (tên doanh nghiệp) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

4.2. Nếu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, (tên doanh nghiệp) cam kết cung cấp đúng danh mục các kênh chương trình đã được ghi tại Giấy chứng nhận và thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

10. Thủ tục sửa đổi, bổ sung danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Doanh nghiệp có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 15 (mười năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp sửa đổi, bổ sung danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Trường hợp không cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: a) Tờ khai đăng ký sửa đổi, bổ sung danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định. b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản thỏa thuận bản quyền đối với kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đăng ký. c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản thỏa thuận điểm nhận tín hiệu các kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu; 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	15 (mười năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Doanh nghiệp.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Tờ khai đăng ký sửa đổi, bổ sung danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu số 05/DVTHTT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

Phụ lục. Tờ khai đăng ký/sửa đổi/bổ sung danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ/ SỬA ĐỔI/ BỔ SUNG
DANH MỤC KÊNH CHƯƠNG TRÌNH TRÊN DỊCH VỤ
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

Tên doanh nghiệp (viết chữ in hoa):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: - Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền sốdo..
..cấp.....lần đầu ngày thángnăm...cấp.....ngày.....tháng...năm.....

- Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền số....do...cấp ngày.....tháng.....năm... (áp dụng đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung)

1. Đăng ký danh mục/ bổ sung, sửa đổi danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền như sau:

STT	TÊN KÊNH/ BIỂU TƯỢNG KÊNH CHƯƠNG TRÌNH	ĐƠN VỊ CUNG CẤP NỘI DUNG (CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG KÊNH CHƯƠNG TRÌNH)	ĐẠI LÝ CUNG CẤP KÊNH CHƯƠNG TRÌNH (đối với kênh chương trình nước ngoài)	LOẠI KÊNH CHƯƠNG TRÌNH/ TÊN CHỈ, MỤC ĐÍCH KÊNH CHƯƠNG TRÌNH	GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH HOẶC GIẤY PHÉP BIÊN TẬP KÊNH CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC NGOÀI (Số GP, ngày tháng năm cấp phép)	ĐỘ PHÂN GIẢI HÌNH ẢNH	PHẠM VI CUNG CẤP
I	Kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia						
1	Ví dụ: VTV1	Đài Truyền hình Việt Nam		Thời sự -chính trị tổng hợp	01/GP- BTTTT ngày 01/01/2011	SD	Trên toàn hệ thống dịch vụ của doanh nghiệp

II Kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương							
2	Ví dụ: HTV9	Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh		Thời sự - chính trị tổng hợp		SD	Trên toàn hệ thống dịch vụ của doanh nghiệp
III Các kênh chương trình trong nước khác							
3	Ví dụ: VTV3	Đài Truyền hình Việt Nam		Thể thao – Giải trí		SD và HD	Trên toàn hệ thống dịch vụ của doanh nghiệp
IV Kênh chương trình nước ngoài							
4	Ví dụ: ESPN	Đài Truyền hình Việt Nam		Thể thao		SD và HD	Trên toàn hệ thống dịch vụ của doanh nghiệp tại Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình, Phú Thọ, ..

2. Đăng ký kênh chương trình cài đặt tên, biểu tượng (logo) dịch vụ:

STT	TÊN KÊNH/ BIỂU TƯỢNG KÊNH CHƯƠNG TRÌNH	ĐƠN VỊ CUNG CẤP NỘI DUNG (CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG KÊNH CHƯƠNG TRÌNH)	ĐẠI LÝ CUNG CẤP KÊNH CHƯƠNG TRÌNH (đối với kênh chương trình nước ngoài)	LOẠI KÊNH CHƯƠNG TRÌNH/ TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH KÊNH CHƯƠNG TRÌNH	GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH HOẶC GIẤY PHÉP BIÊN TẬP KÊNH CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC NGOÀI (Số GP, ngày tháng năm cấp phép)	ĐỘ PHÂN GIẢI HÌNH ẢNH	PHẠM VI CUNG CẤP
1							
...							

3. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

4.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp (tên doanh nghiệp) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

4.2. Nếu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, (tên doanh nghiệp) cam kết cung cấp đúng danh mục các kênh chương trình đã được ghi tại Giấy chứng nhận và thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

11. Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Doanh nghiệp có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định; b) Đề án cung cấp dịch vụ thuyết minh rõ: Loại hình, phạm vi cung cấp dịch vụ; phương án kỹ thuật cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trực tuyến và dịch vụ phát thanh, truyền hình theo yêu cầu (nếu có); phương tiện thanh toán; dự kiến các điều khoản về quyền lợi, trách nhiệm của các bên trong ký kết hợp đồng cung cấp, sử dụng dịch vụ và các nội dung quy định tại các Điểm b, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; Đối với dịch vụ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Nghị định này, trường hợp trên dịch vụ không cung cấp các kênh chương trình, chỉ cung cấp nội dung phát thanh, truyền hình theo yêu cầu: Thực hiện kê khai theo biểu mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, gồm các nội dung: Phạm vi, điều kiện kỹ thuật cung cấp dịch vụ; phương tiện thanh toán; quy trình giải quyết khiếu nại; dự kiến các điều khoản về quyền, trách nhiệm của các bên, dự kiến nhóm nội dung cung cấp trên dịch vụ; tên miền

	“.vn” hoặc địa chỉ Internet xác định và ứng dụng Internet cung cấp dịch vụ; c) Bản sao Giấy phép thiết lập mạng viễn thông hoặc bản sao có chứng thực văn bản thỏa thuận được thuê, sử dụng mạng viễn thông của đơn vị có mạng viễn thông trong thời gian Giấy phép thiết lập mạng viễn thông có hiệu lực đối với dịch vụ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; bản sao xác nhận đăng ký tên miền “.vn” hoặc địa chỉ Internet xác định đối với dịch vụ quy định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP không có mạng viễn thông phải có quy chế phối hợp với đơn vị có mạng viễn thông hoặc giải pháp kỹ thuật bổ sung để xử lý sự cố, bảo đảm chất lượng và tính liên tục của dịch vụ; d) Hồ sơ đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bản thỏa thuận điểm nhận tín hiệu kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu, trừ trường hợp dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet không cung cấp kênh chương trình. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	24 (hai mươi bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Doanh nghiệp.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.

- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo mẫu số 01/DVTHTT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông .
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	a) Là doanh nghiệp Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải được sự chấp thuận về chủ trương của Thủ tướng Chính phủ; b) Có phương án cung cấp dịch vụ phù hợp với quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình, quy hoạch truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình và các quy hoạch khác trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử; c) Có Giấy phép thiết lập mạng viễn thông hoặc có thỏa thuận được thuê, sử dụng mạng viễn thông đáp ứng yêu cầu kỹ thuật truyền dẫn dịch vụ đến các thuê bao kết nối với mạng viễn thông đó đối với dịch vụ quy định tại các Điểm a, b, c, d, Khoản 1 Điều 4 Nghị định này; có xác nhận đăng ký tên miền “.vn” hoặc địa chỉ Internet xác định để cung cấp dịch vụ đến thuê bao đối với dịch vụ quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều 4 Nghị định này; d) Có các phương án: Bố trí nguồn nhân lực; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật; dự báo và phân tích thị trường dịch vụ; kế hoạch kinh doanh và giá cước dịch vụ, dự toán chi phí đầu tư và chi phí hoạt động ít nhất trong 2 (hai) năm đầu tiên; văn bản chứng minh vốn điều lệ hoặc văn bản giá trị tương đương đáp ứng yêu cầu triển khai cung cấp dịch vụ theo dự toán; đ) Có phương án thiết lập trung tâm thu phát tất cả các kênh chương trình trong nước, kênh chương trình nước ngoài tập trung ở một địa điểm, trừ các kênh chương trình thuộc danh mục kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương, gồm: Thiết kế kỹ thuật hệ thống thiết bị xử lý tín hiệu, thiết bị kết nối đến mạng truyền dẫn, thiết bị quản lý dịch vụ, quản lý thuê bao và bảo vệ nội dung;

	e) Có phương án áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại phù hợp quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn an ninh thông tin; xử lý kịp thời các sự cố kỹ thuật bảo đảm tính liên tục của dịch vụ và quyền lợi của thuê bao; g) Có dự kiến danh mục kênh chương trình trong nước (trừ các kênh chương trình quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định này), kênh chương trình nước ngoài, nội dung theo yêu cầu, nội dung giá trị gia tăng sẽ cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền kèm theo các văn bản chấp thuận của đơn vị cung cấp nội dung; h) Có văn bản thỏa thuận điểm nhận tín hiệu các kênh chương trình phù hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 14 Nghị định này.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

Phụ lục. Đơn đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

..., ngày tháng năm 20..

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Tên doanh nghiệp (viết chữ in hoa):

- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: - Fax:
- Email (nếu có):
- Website (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư số...do....cấp ngày....tháng....năm....
- Giấy phép Thiết lập mạng viễn thông công cộng số ...do....cấp ngày....tháng...năm/ Văn bản thỏa thuận được thuê, sử dụng mạng viễn thông số...giữa...và..., ký ngày... / Giấy chứng nhận đăng ký tên miền .vn số ... do... cấp ngày... hoặc địa chỉ Internet xác định.
- Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền sốdo....cấp ngày.....tháng.....năm....(áp dụng với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung).

2. Đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền:

2.1. Loại hình dịch vụ (đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

- | | |
|--|--------------------------|
| Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số | ☐ |
| Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự | ☐ |
| Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số | ☐ |
| Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV | ☐ |
| Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh | ☐ |
| Dịch vụ truyền hình di động | ☐ |
| Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet | ☐ |

2.2. Địa điểm đặt Trung tâm thu phát tập trung các kênh chương trình:

2.2.1. Địa điểm chính:.....

2.2.2. Địa điểm dự phòng:.....

2.2.3. Các địa điểm trung tâm thu phát chuyển tiếp tại địa phương:.....

2.3. Thông số về kỹ thuật:

2.3.1. Tiêu chuẩn mã hóa tín hiệu hình ảnh/ âm thanh (đối với từng loại dịch vụ):

2.3.2. Tiêu chuẩn truyền dẫn/ phát sóng (đối với từng loại dịch vụ):

.....

2.3.3. Kỹ thuật khóa mã bảo vệ nội dung (đối với từng loại dịch vụ):

.....

2.3.4. Tần số phát sóng (áp dụng với dịch vụ có sử dụng tần số vô tuyến điện):

2.3.5. Khả năng chèn/ thay thế kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu tại địa phương (đối với từng loại dịch vụ):

.....

2.3.6. Các nội dung khác:

2.4. Thông số về cung cấp dịch vụ (đối với từng loại dịch vụ)

2.4.1. Phạm vi:

2.4.2. Đối tượng:

2.4.3. Phương thức quản lý thuê bao:

2.4.4. Chất lượng dịch vụ (quy trình áp dụng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật đối với từng loại dịch vụ):

2.4.5. Nội dung thông tin (dự kiến danh mục nội dung):

.....

2.5. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

2.6. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

2.6.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền và các tài liệu kèm theo.

2.6.2. Nếu được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, (*tên doanh nghiệp*) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình và các quy định trong Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu:

Người đại diện theo pháp luật của đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng đề nghị cụ thể của doanh nghiệp.

12. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Doanh nghiệp có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Thành phần hồ sơ: - Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. - Bản thuyết minh nội dung thay đổi. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Doanh nghiệp.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009. - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 30/6/2016.

13. Gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày trước ngày Giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp muốn gia hạn Giấy phép phải gửi văn bản đề nghị gia hạn, nêu rõ thời hạn gia hạn kèm theo bản sao Giấy phép hoặc cung cấp số Giấy phép đã được cấp đến Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mtc.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Hồ sơ gồm có: Văn bản đề nghị gia hạn, nêu rõ thời hạn gia hạn kèm theo bản sao Giấy phép hoặc cung cấp số Giấy phép đã được cấp đến Bộ Thông tin và Truyền thông. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính
- Thời hạn giải quyết:	16 (mười sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Doanh nghiệp.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	- Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày trước ngày Giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp muốn gia hạn Giấy phép phải gửi văn bản đề nghị gia hạn, nêu rõ thời hạn gia hạn kèm theo bản sao Giấy phép hoặc cung cấp số Giấy phép đã được cấp đến Bộ Thông tin và Truyền thông.

	- Giấy phép được gia hạn không quá 01 (một) lần và có hiệu lực không quá 05 (năm) năm nhưng không vượt quá thời hạn hiệu lực ghi trong Giấy phép thiết lập mạng viễn thông hoặc văn bản thỏa thuận được thuê, sử dụng hạ tầng mạng viễn thông đối với dịch vụ quy định tại các Điểm a, b, c, d, Khoản 1 Điều 4 số 06/2016/NĐ-CP; xác nhận đăng ký tên miền “.vn” hoặc địa chỉ Internet xác định đối với dịch vụ quy định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều 4 số 06/2016/NĐ-CP.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009. - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 30/6/2016.

14. Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

- Trình tự thực hiện:	- Doanh nghiệp có nhu cầu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). - Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xét cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông. - Qua hệ thống bưu chính. - Trên cổng cung ứng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với các trường hợp có chứng thực điện tử) (http://dichvucong.mic.gov.vn).
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Hồ sơ gồm có: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép gửi đến Bộ Thông tin và Truyền thông. Văn bản đề nghị phải nêu rõ số Giấy phép, ngày cấp của Giấy phép đã cấp và lý do đề nghị cấp lại Giấy phép. Trường hợp Giấy phép bị hư hỏng thì phải gửi kèm theo bản Giấy phép bị hư hỏng. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Doanh nghiệp.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	- Trường hợp Giấy phép bị mất hoặc bị hư hỏng không còn sử dụng được, doanh nghiệp có Giấy phép gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép đến Bộ Thông tin và Truyền thông. Văn bản đề nghị phải nêu rõ số Giấy phép, ngày cấp của Giấy phép đã cấp và lý do đề nghị cấp lại Giấy phép. Trường hợp Giấy phép bị hư hỏng thì phải gửi kèm theo bản Giấy phép bị hư hỏng. - Trường hợp Giấy phép hết hiệu lực hoặc gia hạn Giấy phép hết hiệu lực thì doanh nghiệp thực hiện hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép áp dụng như hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép lần đầu quy định tại các Khoản 2, 3 Điều 12 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009. - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 30/6/2016.

II. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh

- Trình tự thực hiện:	1. Các đối tượng sau đây phải thực hiện đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh với Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi thiết lập hệ thống thiết bị thu tín hiệu: a) Các đối tượng sau đây được thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh để khai thác thông tin phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ: - Các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Các cơ quan báo chí; - Các cơ quan, tổ chức ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam; - Văn phòng đại diện, văn phòng thường trú của các hãng thông tấn, báo chí nước ngoài tại Việt Nam. b) Các tổ chức có người nước ngoài làm việc, hộ gia đình và cá nhân người nước ngoài chỉ được thu tín hiệu truyền hình trực tiếp từ vệ tinh nếu các kênh chương trình đó chưa được cung cấp trên hệ thống truyền hình trả tiền của Việt Nam tại địa phương nơi tổ chức, gia đình và cá nhân đó thiết lập hệ thống thiết bị thu tín hiệu. c) Các doanh nghiệp có Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền được làm đầu mối thiết lập hệ thống thiết bị thu tín hiệu truyền hình trực tiếp từ vệ tinh không qua biên tập để cung cấp cho các khách sạn đã được đăng ký hoạt động hợp pháp có người nước ngoài lưu trú. 2. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý và xét cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh trên địa bàn được giao quản lý. 3. Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xét cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh. Trường hợp không cấp đăng ký, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do. 4. Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh có hiệu lực tối đa 05 (năm) năm kể
------------------------------	---

	từ ngày cấp nhưng không vượt quá thời hạn có hiệu lực ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thẻ thường trú, Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.
- Cách thức thực hiện:	- Trực tiếp cho Sở Thông tin và Truyền thông sở tại; - Qua hệ thống bưu chính.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Hồ sơ cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh được quy định như sau: a) Tờ khai đăng ký theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định; b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu các loại giấy tờ sau: Giấy phép thành lập hoặc văn bản pháp lý tương đương đối với các tổ chức quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị định này; Thẻ thường trú hoặc giấy tờ pháp lý tương đương đối với hộ gia đình, cá nhân người nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị định này; văn bản đăng ký hoạt động của khách sạn quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 29 Nghị định này; Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đối với doanh nghiệp quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị định này; c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản thuê, mượn địa điểm lắp đặt thiết bị trong trường hợp thiết bị không được lắp đặt tại địa điểm ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Thẻ thường trú, Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền; 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ
- Thời hạn giải quyết:	12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	-Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân người nước ngoài.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Sở Thông tin và Truyền thông.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Tờ khai đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh (Mẫu số 07/DVTHTT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

Phụ lục. Tờ khai đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THU TÍN HIỆU TRUYỀN HÌNH NƯỚC NGOÀI TRỰC TIẾP TỪ VỆ TINH

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố.....

1. Thông tin chung:

- Tên (doanh nghiệp/ tổ chức/ cá nhân) đăng ký thu/ làm đầu mối thiết lập thiết bị thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh/ (ghi bằng chữ in hoa):
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: - Fax:
- Email (nếu có):
- Website (nếu có):
- Giấy phép thành lập/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....(đối với doanh nghiệp/ tổ chức)
- Thẻ thường trú số.... do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....(đối với cá nhân)
- Văn bản thuê, mượn địa điểm (nếu có): (ghi rõ số văn bản, thời gian, thời hạn của hợp đồng).
- Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền số....do.....cấp....ngày....tháng....năm....(chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp đăng ký làm đầu mối thiết lập hệ thống thiết bị thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh).
- Giấy chứng nhận đăng ký (thu tín hiệu/ đầu mối thiết lập hệ thống thiết bị thu tín hiệu) truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh số.....dongày.....tháng.....năm (áp dụng đối với trường hợp đề nghị sửa đổi/bổ sung)

2. Đăng ký dịch vụ: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

2.1. Đăng ký sử dụng thiết bị thu tín hiệu truyền hình để thu tín hiệu kênh truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh ☐

2.2. Đăng ký sử dụng dịch vụ thu tín hiệu kênh truyền hình trực tiếp từ vệ tinh của doanh nghiệp ☐

2.3. Đăng ký làm đầu mỗi thiết lập hệ thống thiết bị thu tín hiệu các kênh truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh. ☐

3. Nội dung chi tiết:

3.1. Tên các kênh chương trình thu:

ST T	Tên/ biểu tượng kênh chương trình	Loại kênh/ nội dung kênh chương trình	Tên hãng sản xuất/ sở hữu kênh chương trình

3.2. Mục đích và phạm vi sử dụng:

3.3. Thiết bị sử dụng ⁽¹⁾:

- Anten: bộ

Ký, mã hiệu:

- Đầu thu: bộ

Ký, mã hiệu:

- Vệ tinh phát sóng.....

- Thông số phát sóng.....

3.4. Địa chỉ lắp đặt hệ thống thiết bị thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh (*áp dụng với trường hợp tự thiết lập thiết bị thu*) hoặc tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thu tín hiệu (*áp dụng với trường hợp sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp*):

3.5. Tiêu chuẩn mã hóa tín hiệu hình ảnh/ âm thanh ⁽²⁾:

3.6. Tiêu chuẩn truyền dẫn tín hiệu đến người sử dụng ⁽²⁾:

(*Tổ chức/ doanh nghiệp/ cá nhân*) cam kết thực hiện đúng quy định trong giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình trực tiếp từ vệ tinh.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC/ DOANH
NGHIỆP HOẶC CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)

VĂN BẢN KÈM THEO

- Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập tổ chức...
- Bản sao Thẻ thường trú do... cấp
ngày...tháng....năm.....(đối với cá nhân)
- Bản sao có chứng thực văn bản thuê, mượn địa điểm...

Ghi chú:

- Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.
- ⁽¹⁾: Đối tượng thuộc mục 2.2 không phải điền thông tin này
- ⁽²⁾: Chỉ áp dụng cho đối tượng thuộc trường hợp tại mục 2.3

2. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh

- Trình tự thực hiện:	1. Tổ chức có nhu cầu lập hồ sơ gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi lắp đặt thiết bị thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh. 2. Trong thời hạn 8 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xét cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh. Trường hợp không cấp đăng ký, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Trực tiếp cho Sở Thông tin và Truyền thông sở tại; - Qua hệ thống bưu chính.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh được quy định như sau: a) Văn bản đề nghị nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung; b) Đối với trường hợp thay đổi địa điểm lắp đặt, cần có bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản chứng minh quyền sở hữu, thuê, mượn địa điểm mới. 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- Thời hạn giải quyết:	8 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	-Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân người nước ngoài.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	Sở Thông tin và Truyền thông.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh.
- Lệ phí (nếu có):	Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 30/6/2016.